



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2025

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 21

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.534.020.218.402	7.555.346.545.052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		107.016.464.319	89.593.198.899
1. Tiền	111		82.016.464.319	89.593.198.899
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.448.446.861.190	5.460.118.531.838
1. Chứng khoán kinh doanh	121		478.339.253.013	507.929.515.653
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(30.128.086.749)	(27.741.520.724)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.235.694.926	4.979.930.536.909
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		561.177.455.062	478.846.325.835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		268.935.665.049	274.543.431.721
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		268.699.388.494	274.343.431.721
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		236.276.555	200.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.209.325.747	2.799.369.554
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		337.267.230.232	246.881.911.250
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(54.234.765.966)	(45.378.386.690)
IV. Hàng tồn kho	140		111.415.806	37.673.399
1. Hàng tồn kho	141		111.415.806	37.673.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		278.170.841.357	280.634.540.363
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		273.181.740.645	280.404.669.573
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		252.424.823.751	272.998.742.820
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		20.756.916.894	7.405.926.753
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.989.100.712	229.870.790
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		1.139.097.180.668	1.246.116.274.718
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		477.791.648.688	484.323.914.166
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		661.305.531.980	761.792.360.552
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.325.590.164.847	1.128.879.552.744
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28.253.938.472	27.033.988.351
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		28.253.938.472	27.033.988.351
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		16.974.449.688	16.491.471.664
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		11.279.488.784	10.542.516.687
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
II. Tài sản cố định	220		66.879.461.030	69.320.249.972
1. Tài sản cố định hữu hình	221		41.090.722.900	43.531.511.842
Nguyên giá	222		134.205.498.648	133.359.481.966
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.114.775.748)	(89.827.970.124)
2. Tài sản cố định vô hình	227		25.788.738.130	25.788.738.130
Nguyên giá	228		27.678.717.270	27.677.510.248
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.889.979.140)	(1.888.772.118)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.171.695.464.095	972.943.307.191
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(33.835.286.410)	(33.835.286.410)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.129.623.380.505	930.871.223.601
V. Tài sản dài hạn khác	260		58.761.301.250	59.582.007.230
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		58.761.301.250	59.582.007.230
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.859.610.383.249	8.684.226.097.796

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.734.876.725.358	5.721.194.876.052
I. Nợ ngắn hạn	310		5.730.249.929.511	5.716.568.080.205
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		737.330.065.288	676.131.083.464
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		735.930.984.406	665.129.633.083
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		1.399.080.882	11.001.450.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		142.672.233.806	145.086.912.538
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		92.059.927.861	108.236.633.872
4. Phải trả người lao động	314		94.852.848.237	304.915.756.943
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		132.891.139.663	15.148.989.573
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		92.165.620.939	94.898.637.976
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		13.521.657.935	14.030.614.527
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.696.514.923	11.729.117.221
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		412.618.545.041	283.920.945.837
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		90.600.219.799	85.987.229.980
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		154.392.026.507	171.876.955.374
12. Dự phòng nghiệp vụ	329		3.756.449.129.512	3.804.605.202.900
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.342.525.126.469	2.347.258.302.622
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.135.415.953.492	1.188.279.886.898
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		278.508.049.551	269.067.013.380
II. Nợ dài hạn	330		4.626.795.847	4.626.795.847
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.262.220.561	1.262.220.561
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.364.575.286	3.364.575.286

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.124.733.657.891	2.963.031.221.744
I. Vốn chủ sở hữu	410	4	3.124.733.657.891	2.963.031.221.744
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.632.500.000	2.632.500.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(23.809.799.575)	(29.323.096.478)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		436.567.063.385	436.567.063.385
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		123.405.352.511	122.988.423.799
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		737.605.768.232	584.401.060.533
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		73.210.442.806	80.209.845.136
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		664.395.325.426	504.191.215.397
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		19.998.789.976	17.431.287.143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.859.610.383.249	8.684.226.097.796

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên
Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 04 năm 2025

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.033.198.742.002	984.231.382.085	1.033.198.742.002	984.231.382.085
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính		170.823.127.840	130.703.184.214	170.823.127.840	130.703.184.214
4. Thu nhập khác		347.979.094	63.941.530	347.979.094	63.941.530
5. Tổng chi phí hoạt động kinh		(758.112.911.829)	(702.203.639.748)	(758.112.911.829)	(702.203.639.748)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính		(11.328.483.714)	(2.923.581.332)	(11.328.483.714)	(2.923.581.332)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(239.202.130.328)	(261.920.997.526)	(239.202.130.328)	(261.920.997.526)
9. Chi phí khác		(1.599.569.636)	(93.049.456)	(1.599.569.636)	(93.049.456)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)		194.126.753.429	147.857.239.767	194.126.753.429	147.857.239.767
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(38.546.079.013)	(41.500.384.715)	(38.546.079.013)	(41.500.384.715)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		155.580.674.416	106.356.855.052	155.580.674.416	106.356.855.052
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm		1.451.980.121	1.386.617.636	1.451.980.121	1.386.617.636
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty		154.128.694.295	104.970.237.416	154.128.694.295	104.970.237.416
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				1.327	895

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 2025

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	1.283.481.795.596	1.256.705.857.040	1.283.481.795.596	1.256.705.857.040
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	1.252.267.017.888	1.335.272.543.682	1.252.267.017.888	1.335.272.543.682
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	20.216.308.731	44.662.100.090	20.216.308.731	44.662.100.090
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo	01.3	10.998.468.977	(123.228.786.732)	10.998.468.977	(123.228.786.732)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	(338.050.421.184)	(365.740.121.466)	(338.050.421.184)	(365.740.121.466)
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(328.381.729.256)	(393.896.306.226)	(328.381.729.256)	(393.896.306.226)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái	02.2	(9.668.691.928)	28.156.184.760	(9.668.691.928)	28.156.184.760
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03	945.431.374.412	890.965.735.574	945.431.374.412	890.965.735.574
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	87.767.367.590	93.265.646.511	87.767.367.590	93.265.646.511
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	52.547.760.212	55.861.426.452	52.547.760.212	55.861.426.452
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo	04.2	35.219.607.378	37.404.220.059	35.219.607.378	37.404.220.059
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.033.198.742.002	984.231.382.085	1.033.198.742.002	984.231.382.085
6. Chi bồi thường	11	(319.977.513.845)	(401.901.284.940)	(319.977.513.845)	(401.901.284.940)
Tổng chi bồi thường	11.1	(323.720.109.888)	(403.230.931.234)	(323.720.109.888)	(403.230.931.234)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường	11.2	3.742.596.043	1.329.646.294	3.742.596.043	1.329.646.294
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	107.778.771.724	203.411.035.844	107.778.771.724	203.411.035.844
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm	13	57.887.237.449	182.629.078.108	57.887.237.449	182.629.078.108
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(103.647.578.671)	(180.354.404.344)	(103.647.578.671)	(180.354.404.344)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	(257.959.083.343)	(196.215.575.332)	(257.959.083.343)	(196.215.575.332)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	(9.441.036.171)	(10.065.119.429)	(9.441.036.171)	(10.065.119.429)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	(490.712.792.315)	(495.922.944.987)	(490.712.792.315)	(495.922.944.987)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 2025

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(149.795.751.708)	(161.225.257.356)	(149.795.751.708)	(161.225.257.356)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(340.917.040.607)	(334.697.687.631)	(340.917.040.607)	(334.697.687.631)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	(758.112.911.829)	(702.203.639.748)	(758.112.911.829)	(702.203.639.748)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	275.085.830.173	282.027.742.337	275.085.830.173	282.027.742.337
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	170.823.127.840	130.703.184.214	170.823.127.840	130.703.184.214
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(11.328.483.714)	(2.923.581.332)	(11.328.483.714)	(2.923.581.332)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	159.494.644.126	127.779.602.882	159.494.644.126	127.779.602.882
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(239.202.130.328)	(261.920.997.526)	(239.202.130.328)	(261.920.997.526)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	195.378.343.971	147.886.347.693	195.378.343.971	147.886.347.693
23. Thu nhập khác	31	347.979.094	63.941.530	347.979.094	63.941.530
24. Chi phí khác	32	(1.599.569.636)	(93.049.456)	(1.599.569.636)	(93.049.456)
25. Lợi nhuận khác	40	(1.251.590.542)	(29.107.926)	(1.251.590.542)	(29.107.926)
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	194.126.753.429	147.857.239.767	194.126.753.429	147.857.239.767
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(38.546.079.013)	(41.500.384.715)	(38.546.079.013)	(41.500.384.715)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	155.580.674.416	106.356.855.052	155.580.674.416	106.356.855.052
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	1.451.980.121	1.386.617.636	1.451.980.121	1.386.617.636
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	154.128.694.295	104.970.237.416	154.128.694.295	104.970.237.416
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1.327	895

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 04 năm 2025

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2025

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		194.126.753.429	147.857.239.767
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		2.863.874.335	2.764.952.288
03	Các khoản dự phòng		74.718.955.782	99.209.772.180
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(882.771.226)	(4.630.551.168)
04	Lãi từ hoạt động đầu tư		(78.668.691.263)	(83.303.238.288)
05	Chi phí lãi vay		2.700.306.301	18.837.198
06				
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		194.858.427.358	161.917.011.977
09	Tăng các khoản phải thu		(72.249.144.945)	(76.268.493.700)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		(73.742.407)	(4.228.849)
11	Tăng các khoản phải trả		(21.405.715.108)	77.056.027.820
12	Tăng chi phí trả trước		8.043.634.908	(830.837.925)
	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		29.590.262.640	39.428.207.827
13	Tiền lãi vay đã trả		(2.905.997.840)	(18.837.198)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(70.922.409.828)	(61.528.024.760)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.997.472.387)	-
17				
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		45.937.842.391	139.750.825.192
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(283.797.283)	(102.861.369)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(1.348.866.087.625)	(1.296.713.504.017)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.138.186.561.071	1.132.262.747.049
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.751.147.662	102.030.037.867
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(157.212.176.175)	(62.523.580.470)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		435.793.024.912	52.329.224.720
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(307.095.425.708)	(24.631.746.304)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		128.697.599.204	27.697.478.416
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		17.423.265.420	104.924.723.138
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		89.593.198.899	21.364.165.724
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)		107.016.464.319	126.288.888.862

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010. Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 03 năm 2025, Tổng Công ty có ba mươi bảy (37) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020. Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3.57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD, thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2025 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý I, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý I, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý I và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty Mẹ”) và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VNI
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.172.768.950.000	655.565.033.362	-	370.181.894.249	126.059.729.915	469.340.654.510	(32.957.218.156)	23.030.263.071	2.783.989.306.951
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	493.625.369.570	-	5.240.961.821	498.866.331.391
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	2.632.500.000	-	-	(2.632.500.000)	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	66.385.169.136	-	(375.070.849.907)	-	-	(308.685.680.771)
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(132.770.338.271)	-	-	(132.770.338.271)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	66.385.169.136	-	(66.385.169.136)	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(175.915.342.500)	-	-	(175.915.342.500)
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	(3.071.306.116)	(861.613.640)	3.634.121.678	(10.839.937.749)	(11.138.735.827)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.172.768.950.000	655.565.033.362	2.632.500.000	436.567.063.385	122.988.423.799	584.401.060.533	(29.323.096.478)	17.431.287.143	2.963.031.221.744
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	1.172.768.950.000	655.565.033.362	2.632.500.000	436.567.063.385	122.988.423.799	584.401.060.533	(29.323.096.478)	17.431.287.143	2.963.031.221.744
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	154.128.694.295	-	1.451.980.121	155.580.674.416
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.512.543.520)	-	-	(1.512.543.520)
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.512.543.520)	(1.512.543.520)	-	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	588.556.924	5.513.296.903	1.115.522.712	7.634.305.251
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	737.605.768.232	(23.809.799.575)	19.998.789.976	3.124.733.657.891
- Nộp thuế cổ tức												
- Trích thuế												
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo												
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.172.768.950.000	655.565.033.362	2.632.500.000	436.567.063.385	123.405.352.511	416.928.712	588.556.924	5.513.296.903	1.115.522.712	19.998.789.976	3.124.733.657.891	

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm bảo lãnh	257.541.662	582.272.937
Bảo hiểm cháy, nổ	158.126.730.177	244.942.132.299
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	47.065.020.747	48.124.800.347
Bảo hiểm hàng không	8.372.047.020	12.978.070.470
Bảo hiểm nông nghiệp	-	97.084.456
Bảo hiểm sức khỏe	567.338.164.297	684.225.583.777
Bảo hiểm tài sản	65.167.678.392	62.446.787.525
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	40.257.030.018	34.009.734.328
Bảo hiểm thiệt hại khác	4.623.127.593	5.112.974.833
Bảo hiểm trách nhiệm	104.712.160.041	13.072.548.649
Bảo hiểm xe cơ giới	256.347.517.941	229.680.554.061
Tổng cộng	1.252.267.017.888	1.335.272.543.682

6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm cháy, nổ	10.506.689.324	20.005.082.552
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	176.915.033	150.164.063
Bảo hiểm hàng không	294.025.136	651.004.730
Bảo hiểm nông nghiệp	-	65.844.739
Bảo hiểm sức khỏe	47.748.592	833.991.369
Bảo hiểm tài sản	8.354.638.111	20.073.560.567
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	47.114.748	90.764.282
Bảo hiểm thiệt hại khác	710.038.530	2.679.250.511
Bảo hiểm trách nhiệm	20.977.909	-
Bảo hiểm xe cơ giới	58.161.348	48.158.222
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	64.279.055
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	20.216.308.731	44.662.100.090

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Bảo hiểm cháy, nổ	123.758.805.025	99.458.474.893
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	23.192.009.100	163.673.152.324
Bảo hiểm hàng không	3.640.866.434	3.220.603.232
Bảo hiểm nông nghiệp	-	879.256.478
Bảo hiểm sức khỏe	4.434.074.078	5.400.182.747
Bảo hiểm tài sản	38.566.096.570	49.914.402.667
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	28.653.655.716	17.043.439.675
Bảo hiểm thiệt hại khác	4.001.705.524	49.839.767.715
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	101.907.418.124	4.049.602.063
Bảo hiểm xe cơ giới	227.098.685	417.424.432
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	328.381.729.256	393.896.306.226

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	92.263.387.795	95.550.076.013
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(39.715.627.583)	(39.688.649.561)
Tổng cộng	52.547.760.212	55.861.426.452

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	319.393.884.862	393.638.288.239
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	4.326.225.026	9.592.642.995
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(107.778.771.724)	(203.411.035.844)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(3.742.596.043)	(1.329.646.294)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(57.887.237.449)	(182.629.078.108)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	103.647.578.671	180.354.404.344
Tổng cộng	257.959.083.343	196.215.575.332

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	149.795.751.708	161.225.257.356
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	20.000.000
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	98.752.841.905	117.368.294.618
Chi đề phòng. hạn chế tổn thất	698.091.933	333.761.653
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	1.708.455.009	1.655.743.845
Chi khác	239.757.651.760	215.319.887.515
Tổng cộng	490.712.792.315	495.922.944.987

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.773.661.538	67.128.029.721
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	13.919.794.521	13.794.153.045
Lợi nhuận được chia	-	-
Cổ tức	-	2.405.364.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.418.782.119	2.396.493.473
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	89.710.889.662	44.979.141.460
Tổng cộng	170.823.127.840	130.703.184.214

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền vay	2.700.306.301	18.837.198
Chi phí trái phiếu	464.796	8.478
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	182.009.622	172.531.332
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	1.027.072.575	26.010.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.007.764.395	1.781.991.178
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.386.566.025	899.902.896
Chi phí tài chính khác	24.300.000	24.300.000
Tổng cộng	11.328.483.714	2.923.581.332

13. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu thanh lý. nhượng bán TSCĐ	-	(500.000)
Các khoản thu nhập khác	347.979.094	64.441.530
Tổng cộng	347.979.094	63.941.530

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

14. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính	1.584.265.267	71.411.278
Chi phí khác	15.304.369	21.638.178
Tổng cộng	1.599.569.636	93.049.456

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí nhân viên	157.447.130.596	159.240.356.798
Chi phí vật liệu	2.134.296.256	2.001.159.876
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.074.961.521	2.468.265.423
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.863.874.335	2.376.560.198
Thuế, phí và lệ phí	8.187.335.120	15.368.068.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.808.021.991	77.428.313.706
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.856.791.070	(525.723.404)
Chi phí bằng tiền khác	2.829.719.439	3.563.996.027
Tổng cộng	239.202.130.328	261.920.997.526

16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý I năm 2025 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 04 năm 2025

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Số: ~~1138~~ /CV-KT

V/v: Giải trình tăng lợi nhuận
sau thuế trên BCTC Hợp nhất quý 1 năm 2025

Hà Nội, ngày 26 tháng Năm 2025

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT- BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính quý 1 của BIC năm 2025.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất của BIC, lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2025 đạt 154.128 triệu đồng, tăng 49.158 triệu đồng (tương đương tăng 46.83%) so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng lợi nhuận hợp nhất Quý 1 năm 2025 là do chi phí quản lý doanh nghiệp (giảm 8,67%) và Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính tăng 24.82% so với quý 1 năm 2024.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận Hợp nhất tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, KT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



VŨ MINH HẢI